

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 865/2023/HS-PT

Ngày: 16/11/2023

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Minh Tuấn;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Lê Giang, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 760/2023/TLPT-HS ngày 24 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Trần Thị H, do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Bị cáo có kháng cáo: Họ và tên: Trần Thị H, sinh ngày 03/9/1992; nơi ĐKKHTT: Khu T, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nơi cư trú: Số B, ngách A, khu A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn L, sinh năm 1969 và bà Lưu Thị N, sinh năm 1968; chồng là Hàn Văn H1, sinh năm 1985 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh ngày 03/3/2022; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 21/QĐ-XPHC ngày 08/4/2021 của Phòng C1 Công an tỉnh B phạt 2.000.000 đồng về hành vi dùng điện thoại di động quay phim, chụp ảnh ở khu vực, địa điểm cấm, khu vực bảo vệ; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo theo chỉ định của Toà án: Bà Nguyễn Thanh T, Luật sư Công ty L4, Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt. Bị cáo từ chối Luật sư bào chữa.

- Người bị hại có kháng cáo:

1. Anh Lưu Văn V, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện G, tỉnh Bắc

Ninh; có mặt.

2. Anh Lưu Văn T1, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn G, xã B, huyện G, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

- Trong vụ án còn có 03 người bị hại, 02 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng nghị, không triệu tập tham gia phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bản án sơ thẩm và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị H có quan hệ họ hàng với các anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1, bà Lưu Thị C, anh Nguyễn Văn V1 và anh Nguyễn Văn H2. Khoảng đầu năm 2018 đến đầu năm 2019, H gọi điện thoại cho anh V, anh V1, chị D, anh H2 và gặp trực tiếp anh T1, bà C tự giới thiệu H đang làm cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bắc Ninh nên có thể mua được đất nền (đất thổ cư) thuộc dự án của Công ty Cổ phần X đang thực hiện ở thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh với giá rẻ; cụ thể: các lô làn 1 giá 350.000.000 đồng/1 lô, các lô ở làn 2, 3 giá 100.000.000 đồng/1 lô, nếu ai mua quyền sử dụng đất thì H mua hộ. Vì có quan hệ họ hàng nên các anh V, T1, V1, H2 và bà C tin tưởng nên đã nhiều lần giao tiền cho H để nhờ mua đất, sau khi nhận tiền thì H chiếm đoạt, chi tiêu cá nhân hết.

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Lưu Văn V: Anh V giao cho H 4.000.000.000 đồng nhờ mua 01 lô đất làn 1 giá 350.000.000 đồng; 32 lô đất làn 2 với giá 100.000.000 đồng/ 01 lô, nộp tiền cơ sở hạ tầng 450.000.000 đồng; cụ thể các lần giao tiền như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 26/02/2018, anh V nhờ anh V1 chuyển 800.000.000 đồng vào khoản vào tài khoản ngân hàng số 0351 000910 580 của H mở tại Ngân hàng thương mại cổ phần N3 (V3), chi nhánh B. Anh V1 đồng ý và đã nộp 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của H qua Ngân hàng V3, chi nhánh G, thành phố Hồ Chí Minh, trong đó 800.000.000 đồng là tiền anh V nhờ chuyển, 200.000.000 đồng là tiền của anh V1.

Lần thứ hai: Ngày 28/02/2018, anh V nhờ và anh T1 đã chuyển 150.000.000 đồng vào tài khoản của H qua Ngân hàng N4 (A2), chi nhánh G1.

Lần thứ ba: Ngày 08/3/2018, anh V nhờ anh T1 và anh T1 đã nhờ ông Trần Quang T2 (là bố vợ của anh T1) nộp 350.000.000 đồng và tài khoản ngân hàng của H qua Ngân hàng A2, chi nhánh G1.

Lần thứ tư: Ngày 27/3/2018, anh V nhờ và anh T1 chuyển 700.000.000 đồng vào tài khoản của H qua Ngân hàng A2, chi nhánh G1.

Lần thứ năm: Ngày 12/4/2018, anh V nhờ anh T1 và anh T1 đã nhờ ông Trần Quang T2 chuyển 800.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H qua Ngân hàng A2, chi nhánh G1.

Lần thứ sáu: Ngày 26/4/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G, anh V chuyển 250.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ bảy: Ngày 07/5/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G anh V chuyển 250.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ tám: Ngày 25/5/2018, anh V nhờ anh T1 và anh T1 đã nhờ ông Trần Quang T2 chuyển 700.000.000 đồng và tài khoản ngân hàng của H qua Ngân hàng A2, chi nhánh G1.

Tổng cộng từ ngày 26/02/2018 đến ngày 25/5/2018, anh V đã chuyển cho H 4.000.000.000 đồng trong đó anh V trực tiếp chuyển 500.000.000 đồng và nhờ anh T1 chuyển 3.500.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H để nhờ H mua đất nền ở thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và bị H chiếm đoạt.

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Lưu Văn T1: Anh T3 giao cho H 1.650.000.000 đồng nhờ mua 02 lô đất làn 1 với giá 350.000.000 đồng/01 lô; mua 04 lô đất làn 2 với giá 100.000.000 đồng/01 lô và 550.000.000 đồng là tiền cơ sở hạ tầng; cụ thể các lần giao tiền như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 02/3/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1, anh T3 chuyển khoản 300.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ hai: Khoảng tháng 5/2018, anh T3 giao 350.000.000 đồng cho H thông qua ông Trần Văn L là bố đẻ H.

Lần thứ ba: Ngày 25/8/2018, anh T3 nộp 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ tư: Ngày 01/6/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh T3 chuyển 200.000.000 vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ năm: Ngày 10/7/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh T3 nộp 300.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ sáu: Ngày 17/7/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh T3 nộp 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ bảy: Ngày 20/7/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh T3 nộp 100.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ tám: Ngày 16/8/2018, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh T3 nộp 200.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Tổng cộng từ ngày 02/3/2018 đến ngày 16/8/2018 anh Lưu Văn T1 đã thực hiện nhiều thủ tục chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của H với tổng số tiền 1.300.000.000 đồng và giao 350.000.000 đồng tiền mặt để nhờ H mua đất nền ở thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và bị H chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Văn V1: Anh V1 giao cho H 1.050.000.000 đồng nhờ mua 01 lô đất làn 1 với giá 350.000.000 đồng/01 lô; 07 lô làn 2 với giá 100.000.000 đồng/01 lô; cụ thể các lần giao tiền như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 26/02/2018, tại Ngân hàng V3, chi nhánh G, thành phố Hồ

Chí Minh anh V1 nộp 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của H, trong đó 800.000.000đ là tiền anh V nhờ chuyển, 200.000.000 là tiền của anh V1.

Lần thứ hai: Ngày 21/3/2018, tại Ngân hàng V3, chi nhánh G, thành phố Hồ Chí Minh anh V1 nộp 400.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Lần thứ ba: Ngày 10/4/2018, tại Ngân hàng V3, chi nhánh G, thành phố Hồ Chí Minh anh V1 nộp 450.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng của H.

Tổng cộng từ ngày 26/02/2018 đến ngày 10/4/2018 anh V1 đã chuyển tổng số tiền 1.050.000.000 đồng vào tài khoản của H để nhờ H mua đất nền ở thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và bị H chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

4. Hành vi chiếm đoạt tiền đối với anh Nguyễn Văn H2: Anh H2 giao cho H 880.000.000 đồng nhờ mua 02 lô đất làn 1, giá 02 lô là 520.000.000 đồng (trong đó 01 lô giá 350.000.000 đồng, 01 lô giá 170.000.000 đồng); 02 lô làn 2, giá 02 lô này là 250.000.000 đồng; tiền đóng cơ sở hạ tầng là 110.000.000 đồng; cụ thể các lần giao tiền như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 22/01/2019, anh H2 nhờ chị Phạm Thị L1 chuyển 200.000.000 đồng vào tài khoản số 260215001982 của H mở tại ngân hàng A2, chi nhánh thành phố B.

Lần thứ hai: Ngày 24/01/2019, anh H2 sử dụng dịch vụ internet banking chuyển 50.000.000 đồng vào ngân hàng A2 của H.

Lần thứ ba: Ngày 14/02/2019, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh H2 nộp 50.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng V3 của H.

Lần thứ tư: Ngày 20/02/2019, tại Ngân hàng A2, chi nhánh G1 anh H2 chuyển 380.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng A2 của H.

Lần thứ năm: Ngày 04/3/2019, tại Ngân hàng A2, chi nhánh thành phố H anh H2 nộp 60.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng A2 của H. Cũng trong ngày này anh H2 nhờ chị Phạm Thị L1 nộp 140.000.000 đồng vào tài khoản ngân hàng A2 của H qua Ngân hàng A2, chi nhánh G1.

Tổng cộng từ ngày 22/01/2019 đến ngày 04/3/2019 anh H2 đã thực hiện nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của H với tổng số 880.000.000 đồng nhờ H mua đất nền ở thôn C, thị trấn H huyện T, tỉnh Bắc Ninh và bị H chiếm đoạt chi tiêu cá nhân hết.

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của bà Lưu Thị C: Thời điểm năm 2018, chị Trần Thị D1 (con gái của bà C) đang ở N nên đã nhờ bà C trực tiếp đưa tiền cho H nhờ mua đất. Bà C giao cho H 800.000.000 đồng nhờ mua 02 lô làn 1, giá 350.000.000 đồng/1 lô và 2 lô làn 2, giá 100.000.000 đồng/ 1 lô. Tổng số tiền mua đất là 900.000.000 đồng nhưng bà C thỏa thuận giao trước cho H 800.000.000 đồng, khi nào có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà C trả 100.000.000 đồng. H đồng ý nhận tiền, đến nay, H đã trả lại cho bà C 510.000.000 đồng, còn 290.000.000 đồng chưa trả. Cụ thể các lần bà C giao tiền như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng tháng 02/2018, bà C giao cho H 200.000.000 đồng.

Lần thứ hai: Ngày 10/4/2018, bà C giao cho H 400.000.000 đồng, có giấy viết tay đặt cọc mua bán nhà đất giữa bà C với Trần Thị H.

Lần thứ ba: Ngày 30/3/2019, bà C giao cho H 200.000.000 đồng, có giấy biên nhận tiền viết tay của H.

Thời điểm H hẹn giao đất cho bà C và các anh V2, V1, T1, H2 là 8/2019. Tuy nhiên khi đến hạn giao đất thì H không có đất để giao; H đưa ra nhiều lý do khác nhau nhằm khất lần việc giao đất cũng như việc trả tiền cho bà C và các anh V, T1, V1, H2 như: Dự án của Công ty X đang bị thanh tra; tiền đã chuyển sang mua đất của người dân nhưng chưa đòi được và đưa ra các thông tin những người có thẩm quyền chưa dám phát hành sổ đỏ.

Tháng 10/2019, bà C yêu cầu H chỉ vị trí lô đất H mua cho bà C, H đã đưa bà C đến dự án đất thuộc Công ty Cổ phần X ở thôn C và chỉ vị trí 02 lô đất làn 2. Ngay sau đó, H lại nói với bà C là không phải 02 lô đất này mà chỉ chung ra cánh đồng thuộc dự án đất dân cư dịch vụ thôn C nói đất H mua cho bà C ở đó. Nghi ngờ H lừa đảo nên bà C đã gọi điện thoại thông báo cho các anh V, V1, T1, H2, đồng thời yêu cầu H trả lại tiền; H đã trả cho bà C 510.000.000 đồng, viết giấy biên nhận nợ 290.000.000 đồng. Sau đó thì H thừa nhận không có đất để giao cho các anh V, V1, H2 nên viết cam kết trong khoảng thời gian 6 tháng, kể từ ngày viết cam kết H sẽ trả tiền cho các anh V, V1, H2.

Đối với anh T1, khoảng tháng 5/2018, H giao cho anh T1 05 phiếu thu, nội dung đã thu của anh T1 3.850.000.000 đồng để mua đất. Sau đó H cũng không có đất để giao nên anh T1 làm đơn tố giác.

Tháng 2/2020, các anh V, V1 yêu cầu H trả tiền cọc mua đất thì H nói đã giao hết tiền mua đất cho bên bán. Các anh V, V1 yêu cầu H cho biết người nhận tiền, người bán đất thì H từ chối và không chỉ ra được mua đất cho bà C, anh V, V1, T1 ở đâu.

Tổng số tiền H đã chiếm đoạt của bà C và các anh V, V1, T1, H2 là 8.380.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, ban đầu Trần Thị H khai: Đầu năm 2018, anh T1 nhờ H tìm mua đất nền hộ, H giới thiệu với anh T1 về dự án đất dân cư dịch vụ tại thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; sau đó, anh V, H2, V1 và chị D1 (con gái bà C) cũng nhờ H mua hộ đất. Sau khi nhận tiền của các anh V, H2, V1, T1 và bà C, H khai nhờ ông D2 sinh năm 1977, Giám đốc Công ty B1 mua hộ đất nhưng sau đó H lại khai không nhờ ông D2, mà tự H gặp người dân thôn C để mua đất. H thừa nhận đã nhận tiền của các anh T1, V, V1, H2 và bà C và số tiền này H đã giao cho người khác chưa lấy lại được và đã mua đất hết. Tuy nhiên quá trình điều tra H không cung cấp tên tuổi, địa chỉ người nhận tiền của H, địa chỉ các lô đất H khai đã mua ở đâu. Đối với 05 phiếu thu tiền H giao cho anh T1, ban đầu H trình bày 05 phiếu thu

này người bán đất giao cho H khi H giao tiền nhưng sau đó H thừa nhận tự mình mua quyền phiếu thu về viết 05 phiếu thu trên giao cho anh T1. Phần lớn các mục trong 05 phiếu thu này H viết tắt, không rõ nghĩa. H ký và ghi tên vào dưới mục “người nộp”. Các mục “*Thủ trưởng đơn vị, kế toán trưởng, người lập, thủ quỹ*” đều có chữ ký, ghi rõ họ tên nhưng H từ chối khai báo do ai ký và viết. Trong 05 phiếu thu trên, thì có 02 phiếu đều đề ngày 06/02/2018, H đều ghi lý do nộp tiền: “*nộp tiền đất DCDV (DMC) LK4 số 03*”, 01 phiếu thu đề ngày 06/2/2018 H ghi lý do nộp tiền: “*nộp tiền đất DCDV (DMC) LK4 số lô 02*”, 02 phiếu thu đề ngày 27/3/2018, H đều ghi lý do nộp tiền: “*nộp tiền đất DCDV phiếu LK4 (1-14)*”.

Đối với “*giấy đặt cọc mua bán nhà đất*” do Trần Thị H viết cho bà Lưu Thị C thể hiện nội dung H nhận tiền để mua cho bà C 02 lô đất số 29, 37 tờ bản đồ số 20, 21, ở thôn C; H khai: do bà C đọc các thông tin về 02 thửa đất trên và ép H phải viết nhưng ông Trần Văn T4 (ông ngoại của H) trình bày ông chứng kiến H tự viết giấy đặt cọc với bà C tại nhà của ông T4, bà C không ép buộc, đe dọa H phải viết, sau khi viết xong H còn đọc lại cho bà C và ông T4 nghe, sau đó mọi người mới ký tên.

Đối với số tiền đã nhận của các anh T1, V, V1, H2 và bà C thì H khai: H nhận của bà C 800.000.000 đồng và đã trả được 510.000.000 đồng, số tiền 290.000.000 đồng H chưa trả vì bà C chửi H và nói H lừa đảo. Đối với số tiền nhận của anh H2, H chưa trả vì anh H2 đăng Facebook nói H lừa đảo. Số tiền của anh V và anh V1 thì các anh V, V1 thông qua anh T1 nhờ H mua đất, anh T1 vẫn tiếp tục nhờ H mua đất nên H chưa trả. Mặc dù quá trình điều tra các anh V, V1, T1 yêu cầu H trả lại tiền đã giao cho H để mua đất nhưng H không trả, không hợp tác với các cơ quan tiến hành tố tụng.

Vật chứng, tài liệu thu giữ: Bà Lưu Thị C giao nộp Giấy cọc mua bán nhà đất, đề ngày 10/4/2018; Giấy nhận tiền đề ngày 30/3/2019. Chị Trần Thị D1 giao nộp 01 giấy nhận tiền. Anh Lưu Văn T1 giao nộp 05 Phiếu thu tiền; 06 Giấy ủy nhiệm chi của Ngân hàng A2; 08 Giấy nộp tiền của Ngân hàng A2; 01 Lệnh thanh toán của Ngân hàng A2. Anh Nguyễn Văn V1 giao nộp 03 Giấy nộp tiền tại Ngân hàng V3; 01 Giấy biên nhận đề ngày 16/02/2021. Anh Lưu Văn V giao nộp 01 Giấy biên nhận đề ngày 16/02/2021. Anh Nguyễn Văn H2 giao nộp 07 Giấy nộp tiền tại Ngân hàng B2 và Ngân hàng A2; 01 Giấy biên nhận đề ngày 31/10/2019.

Ngoài ra, anh Lưu Văn T1 còn giao nộp 02 thẻ nhớ (trong đó 01 thẻ nhớ ghi âm hội thoại giữa anh V và H; 01 thẻ nhớ có 02 File, 01 File là hội thoại giữa anh T1 và H, 01 File là hội thoại giữa anh T1, anh V, anh V1 với H và ông L). File ghi âm hội thoại về việc anh V và anh T1 gọi điện cho H hỏi việc mua và giao đất. File ghi âm còn lại là hội thoại giữa các anh V, T1, V1 đến nhà H đòi lại tiền đã giao cho H nhờ mua đất nên, yêu cầu H chỉ rõ người đã nhận tiền của H, vị trí các thửa đất H đã mua nhưng H không trả lời. Anh T3 còn giao nộp một số các tin nhắn SMS, Facebook giữa anh T3 với H trong quá trình anh T3 nhờ H mua đất nên lưu trong

máy điện thoại của anh T3. Ngày 02/5/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B đã thu giữ, chuyển hóa những tin nhắn này thành văn bản; nội dung các tin nhắn này có việc anh T3 chất vấn H về lô đất mà H nói đã mua cho anh T3 nhưng không có địa chỉ ở đâu.

Tại Bản kết luận giám định số 33/KLGD, ngày 18/3/2021, Phòng C1 Công an tỉnh B kết luận về chữ viết, chữ ký trên 05 phiếu thu do Trần Thị H giao cho anh T3:

1. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên “Đặng Văn Q” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A3: 3 phiếu thu đề ngày 06/02/2018) có phải do Trần Thị H ký và viết ra hay không. Chữ ký, chữ viết đứng tên “Đặng Văn Q” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A4, A5: 2 phiếu thu đề ngày 27/3/2018) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H không phải do cùng 1 người ký và viết ra.

2. Chữ ký, chữ viết đứng tên “Nguyễn Gia L2” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H không phải do cùng 1 người ký và viết ra.

3. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên “Nguyễn Thị L3; Nguyễn L3; N1 t L3” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A2 đến A5) có phải do Trần Thị H ký và viết ra hay không

4. Chữ ký, chữ viết đứng tên “Trần Thị H” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A10: 46: Giấy cọc đất đề ngày 10/4/2018; A7: tờ giấy 45 đề ngày 30/9/2019; 48: khổ giấy A5 có nội dung: Tên tôi Trần Thị H; 49: tờ giấy A5 đề ngày 31/10/2019; A10: Giấy nhận tiền có chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị H so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H do một người viết ra.

5. Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên “Phạm Văn A; Phạm A; Phạm Vn A1” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A5) có phải do Trần Thị H ký và viết ra hay không.

6. Chữ viết tại phần nội dung trên tài liệu cần giám định 46 (trừ các dòng 15, 26 và 32 từ trên xuống so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H do một người viết ra...

7. Chữ viết tại phần nội dung trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A đến A10) xuống so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H do một người viết ra. Chữ ký “Lương” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A10) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H không phải do cùng một người ký ra.

8. Chữ viết từ dòng số 01 đến dòng số 10 từ trên xuống trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A5) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H do cùng 01 người viết ra...

Tại Kết luận giám định số 2692/C09-P6, ngày 23/7/2021, V4 Bộ C2 kết luận:

“Không tìm thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong 03 (Ba) tập tin âm

thanh cần giám định.

Tiếng nói của người phụ nữ xưng là “cháu” trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là “Hà” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) là của H.

Tiếng nói của người đàn ông xưng là “chú” trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là “Vượng” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) là của Nguyễn Văn V1.

Tiếng nói của người đàn ông xưng là “chú” trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là “Vĩnh” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) là của Lưu Văn V.

Tiếng nói của người đàn ông xưng là “chú” trong mẫu cần giám định (được ký hiệu là “T3” trong Bản dịch nội dung ghi âm mẫu cần giám định) là của Lưu Văn T1.”

Để xác định chủ tài khoản ngân hàng các anh V, V1, T1, H2, ông T2, chị L1 chuyển khoản đến là ai. Ngày 28/3/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B trung cầu Phòng C1 Công an tỉnh B giám định chữ ký, chữ viết trên hồ sơ mở tài khoản ngân hàng của đứng tên Trần Thị H có các số tài khoản nêu trên mở tại ngân hàng A2, chi nhánh thành phố B và V3, chi nhánh tỉnh B.

Tại Kết luận giám định tài liệu số 1149 /KL-KTHS, ngày 14/7/2022, Phòng C1 Công an tỉnh B kết luận như sau: “Chữ ký, chữ viết “H – Trần Thị H”, trên các tài liệu cần giám định: Giấy đề nghị mở tài khoản cá nhân đứng tên Trần Thị H tại Ngân hàng V3, đề ngày 23/7/2015 (ký hiệu A2). Bản đăng ký sử dụng ngân hàng điện tử đứng tên Trần Thị H, tại Ngân hàng V3, đề ngày 23/7/2015 (ký hiệu A3). Tờ thông tin bổ sung hồ sơ khách hàng cá nhân cho mục đích tuân thủ FATCA đứng tên Trần Thị H tại Ngân hàng V3 (ký hiệu A4) và chữ viết “Trần Thị H” dưới mục “Khách hàng” trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1: Giấy đăng ký thông tin khách hàng và/hoặc đăng ký mở tài khoản đứng tên Trần Thị H tại Ngân hàng A2, ghi ngày 04/11/2011) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị H do cùng một người ký, viết.”

Kết quả xác minh:

1. Trần Thị H không có thời gian nào công tác tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

2. Dự án đất nền (đất thổ cư, đất dân cư dịch vụ) tại thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh: Năm 2018, UBND thị trấn H dự án xây dựng đất dân cư dịch vụ và đất ở cho nhân dân thôn C, quy mô 85.222,3m², trong đó có diện tích đất đấu giá 19.722,2m² – 186 lô, đơn vị trúng thầu là Công ty cổ phần X, địa chỉ tại: Số C, phố D, phường L, thành phố H, tỉnh Hải Dương. 20.943,8m² đất còn lại địa phương dùng để giao đất ở cho các trường hợp đủ tiêu chuẩn được giao. Xác minh vào thời điểm ngày 20/01/2021 thì 20.943,8m² đất này địa phương chưa tổ chức bốc thăm, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Để xác minh người có giao dịch mua, bán đất nền tại thôn C với H, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ban hành Thông báo số 284 ngày 10/3/2021 và niêm yết công khai tại UBND thị trấn H, nhà Văn hóa thôn C, thị trấn H; đến hết thời hạn điều tra, truy tố không có công dân nào trình báo các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự và UBND thị trấn H đã giao dịch mua, bán đất với Trần Thị H.

3. 186 lô đất nền Công ty Cổ phần X (Công ty) trúng đấu giá: cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đã được phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Xác minh ngày 26/01/2021 và ngày 20/5/2021 tại Công ty, bà Nguyễn Thị T5; Chức vụ: Phó Giám đốc cung cấp: Công ty đã bán được 88 lô, còn 98 lô chưa bán được. Trong 88 cá nhân mua đất của dự án không có tên Trần Thị H, Lưu Văn V, Lưu Văn T1, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn V1, Lưu Thị C và những người trong gia đình nhà chồng, nhà bố, mẹ đẻ của Trần Thị H. Khi công ty mở bán đấu thầu trong danh sách mua cũng không có ai có tên Nguyễn Văn D3 sinh năm 1958, HKTT: thôn C và Trần Thị H kèm theo biên bản xác minh là danh sách 88 cá nhân mua đất nền của Công ty.

4. Xác minh 2 thửa đất số 29, tờ bản đồ số 20 và thửa đất số 37, tờ bản đồ số 21, diện tích 91m² do Trần Thị H viết trong Giấy nhận cọc tiền của bà Lưu Thị C đề ngày 10/4/2018. Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 21 có diện tích 261,5m² chủ hộ sử dụng là bà Nguyễn Thị T6 sinh năm 1958, HKTT: thôn B, thị trấn H; còn thửa đất số 29 tờ bản đồ số 20 không có thông tin. Xác minh gia đình bà T6 cho biết không chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ai.

5. Văn phòng đăng ký đất đai toàn quốc: Kết quả xác minh ngày 16/3/2021 tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B: tại thời điểm hiện tại không có thửa đất nào được đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh mang tên Trần Thị H. Kết quả xác minh 62 Văn phòng đăng ký đất đai các tỉnh, thành còn lại: Trần Thị H không đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên thửa đất nào (cụ thể Công văn trả lời xác minh có phụ lục kèm theo).

6. Xác minh dòng tiền Trần Thị H chiếm đoạt và sử dụng qua tài khoản ngân hàng: Tổng số tiền Trần Thị H nhận của anh V, anh T1, anh V1, anh H2 qua 2 tài khoản ngân hàng V3 và A2 là 7.230.000.000 đồng trong đó tài khoản số 0351000910580, mở tại Ngân hàng V3, chi nhánh tỉnh B nhận 6.400.000.000 đồng; tài khoản số 2602215001982, mở tại Ngân hàng A2 nhận 830.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền Trần Thị H rút tiền mặt, thanh toán POS (hệ thống thanh toán tại các trung tâm mua sắm), chuyển sang các tài khoản khác nhau, nay xác định được H đã sử dụng dòng tiền chiếm đoạt như sau: 11 lần rút tiền mặt, tổng số tiền 2.528.000.000 đồng; thanh toán POS, tổng số tiền 1.109.246.000 đồng; rút tiền từ

cây ATM, tổng số tiền 338.800.000 đồng... chuyển khoản đến 51 tài khoản cá nhân khác nhau. Xác minh 12 chủ tài khoản ngân hàng Trần Thị H đã chuyển khoản đến đều là các khoản thanh toán chi tiêu cá nhân như: Chuyển khoản 97.700.000 đồng thanh toán vé máy bay cho anh T1 (người bị hại). Chuyển khoản 20.000.000 đồng thanh toán phí học tennis cho anh Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1989, HKTT: Số A, L, V, TP B, Bắc Ninh; chuyển khoản 7.000.000 đồng trả nợ chị Nguyễn Thị Hồng Y, sinh năm 1984, HKTT: Số A, M, Đ, T, Bắc Ninh; chuyển khoản 3.800.000 đồng thanh toán mua tủ giày cho anh Phạm Hữu N2, sinh năm 1985, HKTT: Vũ Hưu, T, TP H, Hải Dương; chuyển khoản 70.000.000 đồng thanh toán tiền mua xe mô tô cho chị Đặng Thu P, sinh năm 1978, HKTT: Số A, Ngọc Hân C, N, tp B, Bắc Ninh; chuyển khoản 9.100.000 đồng thanh toán tiền mua giày, quần áo cho chị Phan Thị Kim P1, sinh năm 1995, HKTT: Thành Chung, C, tp N, tỉnh Nam Định ... 39 tài khoản còn lại gồm 19 tài khoản có số tiền chuyển đến từ 1.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng; 11 tài khoản có số tiền chuyển đến từ 10.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; 07 tài khoản có số tiền chuyển đến từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng; 01 tài khoản có số tiền chuyển đến 105.000.000 đồng; 01 tài khoản có số tiền chuyển đến 436.700.000 đồng. Toàn bộ các tài khoản Trần Thị H chuyển tiền đến đều không có nội dung giao dịch mua quyền sử dụng đất. Kết quả in sao kê tài khoản ngân hàng Trần Thị H mở tại Ngân hàng V3, chi nhánh B số dư tài khoản ngày 25/9/2020 là 79.087 đồng; số dư tài khoản ngân hàng Trần Thị H mở tại Ngân hàng A2, chi nhánh thành phố B ngày 24/9/2020 là 67.000 đồng.

- *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HS-ST ngày 28 tháng 4 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định:*

Tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Thị H 20 (hai mươi) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/5/2023, bị cáo Trần Thị H có đơn kháng cáo với nội dung bản án sơ thẩm xét xử không đúng quy định của pháp luật.

Ngày 12/5/2023, người bị hại là anh Lưu Văn V và anh Lưu Văn T1 có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị cáo Trần Thị H và những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1 giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị cáo H trình bày: Những người bị hại tự nguyện chuyển tiền cho bị cáo, nội dung chuyển tiền là chuyển cho người nhà. Trong quá trình làm việc tại PC02 - Công an tỉnh B bị cáo bị 05 đến 06 người bắt ép bị cáo ký vào các biên bản khi

đang làm việc lấy lời khai; cũng tại nơi làm việc của PC02 - Công an tỉnh B thì bị cáo bị cướp điện thoại, bị cáo không bị xử phạt hành chính. Trong tài khoản của bị cáo có 15.000.000.000 đồng giao dịch ra, vào nên quy kết bị cáo chiếm đoạt của các bị hại hơn 7.000.000.000 đồng là vô lý. Quan hệ giao nhận tiền của bị cáo và những người chuyển tiền cho bị cáo là quan hệ dân sự nên bản án sơ thẩm xét xử là không đúng pháp luật.

- Người bị hại anh V và anh T1 cùng trình bày với nội dung: Đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo lên mức chung thân do bị cáo không thành khẩn nhận tội, không bồi thường cho người bị hại mà còn vu khống cho các cơ quan tiến hành tố tụng, số tiền phạm tội là lớn, phạm tội nhiều lần.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo Trần Thị H và kháng cáo của người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1 là trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ pháp luật, mức hình phạt đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo H và kháng cáo của người bị hại anh V, anh T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, không ai có ý kiến hoặc khiếu nại. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp.

[1.2] Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Thị H và kháng cáo của người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1 là trong hạn luật định nên được chấp nhận hợp lệ để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị H từ chối Luật sư bào chữa theo chỉ định của Tòa án và xác nhận tự mình thực hiện bào chữa. Xét thấy việc từ chối Luật sư bào chữa là sự tự nguyện của bị cáo, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về nội dung; xét kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của những người bị hại, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về tội danh:

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành phạm tội của mình và trình bày cho rằng những người bị hại trong vụ án tự nguyện giao tiền cho bị cáo, nội dung chuyển tiền là chuyển cho người nhà; trong quá trình làm việc tại PC02 - Công an tỉnh B bị cáo bị bắt ép bị cáo ký vào các biên bản khi đang làm việc lấy lời khai; tại nơi làm việc của PC02 - Công an tỉnh B bị cáo bị cướp điện thoại, bị cáo không bị xử phạt hành chính; trong tài khoản của bị cáo có số tiền giao dịch ra, vào 15.000.000.000 đồng nên quy kết bị cáo chiếm đoạt của các bị hại hơn 7.000.000.000 đồng là vô lý; quan hệ giao nhận tiền của bị cáo và những người chuyển tiền cho bị cáo là quan hệ dân sự nhưng khi Hội đồng xét xử hỏi về nội dung lý do vì sao những người bị hại chuyển tiền cho bị cáo, số tiền bị cáo đã nhận của những người bị hại đã sử dụng vào mục đích gì thì bị cáo từ chối trả lời.

Căn cứ vào lời khai ban đầu của bị cáo Trần Thị H tại Cơ quan điều tra Công an huyện G, lời khai của những người bị hại, người làm chứng, kết luận giám định và các chứng cứ, tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để kết luận: Năm 2018 Trần Thị H lợi dụng dự án xây dựng khu dân cư thôn C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh đang triển khai, H đã nói dối bà Lưu Thị C và các anh Lưu Văn V, Lưu Văn T1, Nguyễn Văn V1, Nguyễn Văn H2 về việc H là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T nên có thể mua hộ được đất nền giá rẻ tại dự án trên. Do có quan hệ họ hàng với H và trên thực tế dự án là có thật nên bà C, anh V, anh T1, anh V1 và anh H2 tin tưởng là H nói thật; mặt khác trong quá trình những người bị hại chuyển tiền thì bị cáo còn tiếp tục có nhiều thủ đoạn gian dối như tự mua phiếu thu sau đó viết, ký và đưa cho anh T1 05 phiếu thu tiền; chỉ cho bà C và chị D1 xem những lô đất không có thật; hứa hẹn thời gian nhận sổ đỏ, từ đó đã chiếm đoạt tiền của các bị hại. Cụ thể, từ khoảng đầu tháng 02/2018 đến tháng 3/2019 bà C, anh V, anh T1, anh V1 và anh H2 nhiều lần chuyển, giao tiền cho H bằng nhiều hình thức khác nhau như đưa tiền mặt, chuyển tiền vào tài khoản số 0351000910580 của H mở tại Ngân hàng V3, chi nhánh tỉnh B và tài khoản số 2602215001982 của H mở tại Ngân hàng A2, chi nhánh thành phố B; cụ thể: Anh Lưu Văn V đã chuyển 4.000.000.000 đồng; anh Lưu Văn T1 chuyển số tiền 1.650.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn V1 chuyển số tiền 1.050.000.000 đồng; anh Nguyễn Văn H2 chuyển số tiền 880.000.000 đồng; bà Lưu Thị C chuyển số tiền 800.000.000 đồng. Tổng số tiền bà C và các anh V, T1, V1, H2 giao cho H nhờ mua đất nền là 8.380.000.000 (Tám tỷ ba trăm tám mươi triệu) đồng. Sau khi nhận được tiền của bà C và các anh V, T1, V1, H2 thì H đều sử dụng vào chi tiêu cá nhân. Qua xác minh, đến ngày 25/9/2020 tài khoản ngân hàng H mở tại Ngân hàng V3, chi nhánh tỉnh B chỉ còn số dư 79.087 đồng; tài khoản ngân hàng của H mở tại Ngân hàng A2, chi nhánh thành phố B số dư chỉ còn 67.000 đồng.

Như vậy, Trần Thị H đã đưa ra thông tin gian dối, hứa hẹn mua hộ đất cho

những người bị hại để họ tin tưởng giao tiền, sau khi nhận được tiền của những người bị hại thì H không sử dụng tiền vào việc mua đất như đã hứa hẹn mà sử dụng tiêu xài cá nhân hết. Những người bị hại nhiều lần yêu cầu trả lại tiền thì H mới trả lại cho bà C 510.000.000 đồng; H còn chiếm đoạt của 05 người bị hại với tổng số tiền là 7.870.000.000 đồng đến nay chưa trả. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Trần Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không oan; kháng cáo của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về mức hình phạt: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những người bị hại, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự - an toàn xã hội nên cần xử lý nghiêm minh để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Xét thấy mức hình phạt 20 năm tù bản án sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với các tình tiết về nhân thân, tính chất và hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1.

[3] Với các nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị H và kháng cáo của những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bị cáo Trần Thị H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Thị H và kháng cáo của những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2023/HSST ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh như sau:

- Tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Trần Thị H: 20 (hai mươi) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày

bắt thi hành án.

2. Về án phí: Bị cáo Trần Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm; những người bị hại anh Lưu Văn V, anh Lưu Văn T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- CA tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các bị cáo, người bị hại KC;
- Lưu HSVA, HCTP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tiến Dũng